

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**BIÊN BẢN
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH
NĂM 2023**

Đơn vị được xét duyệt:

**Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải
Mã chương: 021**

Hà Nội, tháng 9 năm 2024

DANH MỤC TÀI LIỆU

1. Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023.
2. Biểu 1a: Số liệu xét duyệt/ thẩm định thu phí, lệ phí năm 2023.
3. Biểu 1b: Đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm 2023.
4. Biểu 1c1: Số liệu xét duyệt quyết toán năm 2023.
5. Biểu 1c2: Phần II- Chi tiết kinh phí quyết toán.
6. Biểu 69: Báo cáo tình hình thực hiện kiểm toán, thanh tra, tài chính năm 2023.
7. Biểu 70: Báo cáo thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên năm 2023.
8. Mẫu số 20a: Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước năm 2023.
9. Báo cáo quyết toán năm 2023 của đơn vị.
10. Thông báo số 323/TB-BGTVT ngày 29/09/2023 của Bộ GTVT về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022, Viện Chiến lược và Phát triển GTVT.

-----/-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2024

BIÊN BẢN
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được xét duyệt: Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải
Mã chương: 021

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| - Ông: Khuất Việt Hùng | Viện trưởng |
| - Ông: Dư Khánh Thắng | Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính |
| - Bà: Hồ Thị Hồng Thúy | Phụ trách kế toán. |

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt¹:

- | | |
|-------------------------|----------------------------------|
| - Ông: Lê Ngọc Quang | Phó Vụ trưởng Vụ Tài chính |
| - Ông: Bùi Xuân Tháp | Chuyên viên chính Vụ Tài chính |
| - Bà: Hà Thị Hồng Khang | Chuyên viên cao cấp Vụ Tài chính |
| - Ông: Nguyễn Hải Bình | Chuyên viên Vụ Tài chính. |

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư công); Tổ xét duyệt quyết toán không thực hiện kiểm tra thực tế tài sản, không xác minh tính xác thực của các tài liệu do đơn vị cung cấp.

Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải (Viện) chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho cơ quan xét duyệt quyết toán là Tổ xét duyệt của Bộ Giao thông vận tải (GTVT).

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu đơn vị cung cấp và chịu trách nhiệm, Tổ xét duyệt thực hiện xét duyệt theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày

¹ Công văn số 4149/BGTVT-TC ngày 19/04/2024 của Bộ GTVT về kế hoạch xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 - Viện Chiến lược và Phát triển GTVT

25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

2. Số liệu quyết toán:

2.1. Thu phí, lệ phí:

Đơn vị báo cáo không có hoạt động này.

(Chi tiết tại Biểu 1a kèm theo).

2.2. Quyết toán chi ngân sách:

a) Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 270.000.000 đồng² (Loại 100/Khoản 101: chi sự nghiệp khoa học và công nghệ).

b) Dự toán được giao trong năm: 13.872.196.000 đồng, trong đó:

- Dự toán giao đầu năm 13.735.196.000 đồng, gồm:

+ Kinh phí hoạt động không thường xuyên – Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100/Khoản 101)³ là 13.386.306.000 đồng, trong đó: Thực hiện nhiệm vụ KHCN là 750.000.000 đồng; nhiệm vụ khác do Bộ GTVT giao là 9.200.000.000 đồng; Sửa chữa chống xuống cấp nhà làm việc là 1.436.306.000 đồng).

+ Kinh phí hoạt động không thường xuyên - Chi sự nghiệp môi trường (Loại 250/Khoản 278)⁴: 2.348.890.000 đồng (Xây dựng chương trình quốc gia phát triển phương tiện GTVT, hệ thống GTVT công cộng thân thiện với môi trường trong đó có phương tiện giao thông điện).

- Dự toán giao bổ sung, điều chỉnh trong năm tăng 137.000.000 đồng, gồm:

+ Tăng kinh phí hoạt động thường xuyên – Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100/Khoản 101) là 8.759.000.000 đồng⁵ (Chi hoạt động của Viện thực hiện các nhiệm vụ do Bộ GTVT giao, hỗ trợ chi thường xuyên theo Phương án tự chủ được duyệt).

² Thông báo số 323/TB-BGTVT ngày 29/09/2023 của Bộ GTVT về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022, Viện Chiến lược và Phát triển GTVT.

³ Quyết định số 1805/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2022, Quyết định số 1482/QĐ-BGTVT ngày 14/11/2023, Quyết định số 1521/QĐ-BGTVT ngày 22/11/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT.

⁴ Quyết định số 1804/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GTVT.

⁵ Quyết định số 1482/QĐ-BGTVT ngày 14/11/2023 (là 8.622.000 đồng), Quyết định số 1521/QĐ-BGTVT ngày 22/11/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT (là 137.000.000 đồng). ✓

+ Giảm kinh phí hoạt động không thường xuyên – Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100/Khoản 101)⁶ là 8.622.000.000 đồng (Chi hoạt động của Viện thực hiện các nhiệm vụ do Bộ GTVT giao).

+ Tăng kinh phí hoạt động thường xuyên – Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100/Khoản 101)⁷ là 8.622.000.000 đồng.

c) Kinh phí thực nhận trong năm: 13.281.721.093 đồng.

(có bảng đối chiếu rút dự toán tại KBNN – Mẫu số 20a kèm theo).

d) Kinh phí quyết toán: 13.281.721.093 đồng.

đ) Kinh phí giảm trong năm: 860.474.907 đồng.

- Dự toán bị huỷ: 860.474.907 đồng, gồm:

+ Loại 100/Khoản 101 là 661.836.452 đồng.

+ Loại 250/Khoản 278 là 198.638.455 đồng.

e) Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

a) Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 97.906.600 đồng

- Năm trước sang: 1.380.000 đồng

- Năm nay: 96.526.600 đồng (bao gồm: Truy thu tiền lương từ nguồn NSNN do chi trùng với chi thực hiện hợp đồng dịch vụ số tiền 48.526.617 đồng, Chi không đúng quy định nhiệm vụ môi trường năm 2021 – 2022 số tiền 21.999.983 đồng và truy thu thuế TNDN do loại khỏi chi phí không hợp lý số tiền 24.000.000 đồng theo Kết luận số 262/KL-TTr ngày 14/3/2024 của Thanh tra Bộ GTVT).

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 97.906.600 đồng (Giấy nộp trả kinh phí ngày 31/10/2023: 1.380.000 đồng và Giấy nộp tiền số 1500524.20.20: 96.526.600 đồng.

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Chi tiết tại Biểu 69 kèm theo).

b) Các nội dung kiến nghị khác:

⁶ Quyết định số 1805/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2022, Quyết định số 1482/QĐ-BGTVT ngày 14/11/2023, Quyết định số 1521/QĐ-BGTVT ngày 22/11/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT.

⁷ Quyết định số 1805/QĐ-BGTVT ngày 30/12/2022, Quyết định số 1482/QĐ-BGTVT ngày 14/11/2023, Quyết định số 1521/QĐ-BGTVT ngày 22/11/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT.

- Theo Thông báo số 323/TB-BGTVT ngày 29/09/2023 của Bộ GTVT:

+ Viện đã thực hiện điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các Quy chế: Chi tiêu nội bộ (Quyết định số 333/QĐ-VCL&PT ngày 23/9/2024); Quy chế dân chủ cơ sở (Quyết định số 307/QĐ-VCL&PT ngày 22/8/2024); Quy chế công khai tài chính (Quyết định số 316/QĐ-VCL&PT ngày 30/8/2024). Tuy nhiên còn một số quy chế vẫn chưa ban hành đầy đủ, đúng quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính như: Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; Quy chế quản lý xe ô tô; Quy chế kiểm toán nội bộ, ... do Viện vẫn đang triển khai lấy ý kiến để ban hành theo quy định.

- Theo Kết luận số 262/KL-TTr ngày 14/3/2024 của Thanh tra Bộ GTVT:

+ Đã thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán theo Kết luận của Thanh tra.

+ Đơn vị đã tổ chức kiểm điểm các tổ chức, cá nhân có liên đến tồn tại, hạn chế theo Kết luận của Thanh tra (họp ngày 25/7/2024); Tổ chức rút kinh nghiệm tồn tại, hạn chế đối với toàn thể cán bộ, viên chức và người lao động của Viện vào ngày 08/8/2024.

+ Đơn vị đã thực hiện điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các Quy chế (đã nêu tại nội dung thực hiện Theo Thông báo số 323/TB-BGTVT trên đây). Còn một số Quy chế: Quy chế quản lý nhiệm vụ Bộ giao, nhiệm vụ KH-CN, nhiệm vụ môi trường, hoạt động dịch vụ hiện nay Viện vẫn đang triển khai lấy ý kiến để ban hành theo quy định.

+ Đối với cơ sở nhà đất tại 162 Trần Quang Khải- quận Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội: Viện chưa có phương án theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP để giải quyết dứt điểm tồn tại, vướng mắc tại trụ sở của Viện báo cáo Bộ GTVT gửi Bộ Tài chính để xử lý (do có vướng mắc với các cơ quan đơn vị cùng sử dụng cơ sở nhà đất này).

+ Đối với cơ sở nhà đất tại 17A Hồng Hà, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh: Viện đã tiến hành làm việc với 02 đơn vị sử dụng chung tòa nhà, gồm Báo Giao thông và Tạp Chí GTVT; đã có văn bản đề nghị Bộ GTVT hỗ trợ và cử đại diện đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất. Bộ GTVT cũng đã có văn bản 10073/BGTVT-TC ngày 19/9/2024 giao Viện làm đại diện để chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan để hoàn thành thủ tục nhận chuyển nhượng, bàn giao, đăng ký, quản lý, sử dụng theo quy định.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Kinh phí chi thường xuyên được cấp năm 2023 là 9.029.000.000 đồng; đơn vị thực hiện 100% dự toán, trong đó chủ yếu dùng chi tiền lương, phụ cấp và

các khoản phải nộp theo lương. Các khoản chi đều có sự kiểm soát của Kho bạc Nhà nước.

b) Dự toán chi không thường xuyên:

Kinh phí thực hiện và được quyết toán trong năm là 4.252.721.093 đồng so với số dự toán được sử dụng trong năm là 5.113.196.000 đồng: thực hiện đạt 83% dự toán; số hủy dự toán là 860.474.907 đồng (do: các nhiệm vụ được giao dự toán đã hết nhiệm vụ chi, gồm khoa học công nghệ là 83.836.452 đồng, nhiệm vụ môi trường đã hết nhiệm vụ chi 198.638.455 đồng và do Bộ GTVT điều chỉnh giảm kinh phí nhiệm vụ Bộ GTVT giao trong năm là 578.000.000 đồng⁸).

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 703.502.590 đồng,

Trong đó:

+ Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng

+ Trích lập các Quỹ: 664.518.874 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 38.983.716 đồng⁹.

(Chi tiết tại Biểu 1b kèm theo).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị lập và nộp báo cáo quyết toán theo thời hạn quy định.

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Sổ sách kế toán gọn gàng, chứng từ được phân loại, đóng tập đầy đủ để bảo quản; Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán lập lập đúng biểu mẫu và gửi đúng hạn.

c) Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc: Viện đã thực hiện việc xét duyệt quyết toán năm 2023 đối với đơn vị (01 Trung tâm) trực thuộc.

⁸ Theo Quyết định số 1482/QĐ-BGTVT ngày 14/11/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT, giảm từ 9.200 triệu đồng xuống 8.622 triệu đồng.

⁹ là số trích 40% kinh phí cải cách tiền lương trong số thu được để lại 97.459.290 đồng của Văn phòng Viện theo quy định của Thông tư 50/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (không báo gồm trích nộp của Trung tâm đầu tư phát triển GTVT do Trung tâm này là đơn vị tự trang trải toàn bộ kinh phí hoạt động); Số thu được để lại từ hoạt động dịch vụ của Trung tâm trong năm 2023 là 529.487.586 đồng.

d) Về chấp hành các quy định của Nhà nước (về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước, ...): cơ bản đơn vị thực hiện theo quy định.

- Khác:

+ Tự kiểm tra công tác tài chính, kế toán năm 2023: Viện chưa thực hiện Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy chế tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước.

+ Về thực hiện các kiến nghị của kiểm toán nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Viện đã thực hiện, tuy nhiên vẫn còn một số nội dung chưa hoàn thiện như đã nêu tại Phần II. 3 trên đây.

+ Sổ sách kế toán của Viện còn tồn một số khoản công nợ tồn đọng kéo dài chưa được xử lý dứt điểm.

2. Kiến nghị:

a) Viện Chiến lược và Phát triển GTVT:

(1) Rút kinh nghiệm các tồn tại nêu trên, cụ thể:

- Điều chỉnh sổ sách kế toán theo số kiến nghị nêu tại biên bản này và Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2023 của Bộ GTVT.

- Khẩn trương có biện pháp xử lý dứt điểm đối với các khoản công nợ tồn đọng kéo dài theo quy định.

- Hoàn thiện xây dựng, ban hành các Quy chế quản lý tại đơn vị theo quy định (Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; Quy chế quản lý xe ô tô; Quy chế kiểm toán nội bộ; Quy chế quản lý nhiệm vụ Bộ giao, nhiệm vụ KH-CN, nhiệm vụ môi trường, hoạt động dịch vụ).

- Có phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất và báo cáo Bộ GTVT, cấp thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ và pháp luật liên quan đối với: nhà đất tại số 162 Trần Quang Khải - quận Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội và tại 17A Hồng Hà, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

- Thực hiện kiểm tra công tác tài chính, kế toán hàng năm theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

(2) Trong quá trình thực hiện công tác tự kiểm tra hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện công tác thanh tra, kiểm toán (nếu có), nếu phát hiện sai sót hoặc có khoản thu, khoản chi nào chưa đúng chế độ, Viện tự thu hồi hoặc điều chỉnh và báo cáo về Bộ GTVT bằng văn bản để xem xét, xử lý theo quy định. ✓

Biên bản này được lập thành 05 bản (Viện giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

**Tổ xét duyệt quyết toán
Tổ trưởng
PHÓ VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH**



Lê Ngọc Quang

Các thành viên

Bùi Xuân Tháp.....

Hà Thị Hồng Khang

Nguyễn Hải Bình

**Đơn vị dự toán được xét duyệt
Viện Chiến lược và Phát triển GTVT
VIỆN TRƯỞNG**



Khuất Việt Hùng

Phụ trách kế toán

Hồ Thị Hồng Thúy

Trưởng phòng KHTC

Dư Khánh Thắng

Biểu 1a

Viện Chiến lược và Phát triển GTVT

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT/THẨM ĐỊNH THU PHÍ LỆ PHÍ NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
I. Phí						
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang						
- Tổng số thu						
- Số phải nộp NSNN						
- Số phải điều đi (-), điều đến (+)						
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng						
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau						
8.9. Phí khác (Phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động,; Phí giám định y khoa...)						
- Số được khấu trừ hoặc để lại năm trước chuyển sang						
- Tổng số thu						
- Số phải nộp NSNN						
- Số khấu trừ hoặc để lại được sử dụng						
- Số được khấu trừ hoặc để lại chuyển năm sau						
II. Lệ phí						
- Lệ phí ra vào cảng biển						
- Lệ phí ra vào cảng bến thủy nội địa						
- Lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên						
- Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện						
- Lệ phí cấp đổi giấy phép lái tàu, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt						
- Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe						
- Lệ phí ra vào cảng hàng không sân bay						
- Lệ phí đăng ký quyền với tàu bay						
- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng kiểm						

Biểu 1b

Viện Chiến lược và Phát triển GTVT

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
I. Hoạt động hành chính, sự nghiệp	-	-	
1. Doanh thu	18.136.628.803	18.136.628.803	
a. Từ NSNN cấp	18.136.628.803	18.136.628.803	
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	-	-	
2. Chi phí	18.136.628.803	18.136.628.803	
a. Chi phí hoạt động	18.136.628.803	18.136.628.803	
b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-	-	
c. Chi phí hoạt động thu phí	-	-	
3. Thặng dư/thâm hụt	-	-	
II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	-	-	
1. Doanh thu	34.425.578.653	34.425.578.653	
2. Chi phí	33.599.213.508	33.599.213.508	
3. Thặng dư/thâm hụt	826.365.145	826.365.145	
III. Hoạt động tài chính	-	-	
1. Doanh thu	59.736.660	59.736.660	
2. Chi phí	4.996.778	4.996.778	
3. Thặng dư/thâm hụt	54.739.882	54.739.882	
IV. Hoạt động khác	-	-	
1. Thu nhập khác	-	-	
2. Chi phí khác	1.381.432	1.381.432	
3. Thặng dư, thâm hụt	(1.381.432)	(1.381.432)	
V. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	176.221.005	176.221.005	
VI. Các khoản phải nộp NSNN khác	-	-	
VII. Thặng dư/thâm hụt trong năm	703.502.590	703.502.590	
1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	-	-	
2. Phân phối cho các quỹ	664.518.874	664.518.874	
3. Kinh phí cải cách tiền lương	38.983.716	38.983.716	

Biểu 1c phần 1

Viện Chiến lược và Phát triển GTVT

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

Mã	Nội dung	Tổng số				Loại 100				Loại 250			
		Số báo cáo		Số xét duyệt		Số báo cáo		Số xét duyệt		Số báo cáo		Số xét duyệt	
			Chênh lệch		Chênh lệch		Chênh lệch		Chênh lệch		Chênh lệch		
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
	I. NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC												
01	1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	270.000.000		270.000.000		270.000.000		270.000.000		270.000.000			
02	1.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	270.000.000		270.000.000		270.000.000		270.000.000		270.000.000			
03	- Kinh phí đã nhận												
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	270.000.000		270.000.000		270.000.000		270.000.000		270.000.000			
05	1.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)												
06	- Kinh phí đã nhận												
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
08	2. Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	13.872.196.000		13.872.196.000		11.523.306.000		11.523.306.000		2.348.890.000		2.348.890.000	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.759.000.000		8.759.000.000		8.759.000.000		8.759.000.000					
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.113.196.000		5.113.196.000		2.764.306.000		2.764.306.000		2.348.890.000		2.348.890.000	
11	3. Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	14.142.196.000		14.142.196.000		11.793.306.000		11.793.306.000		2.348.890.000		2.348.890.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	9.029.000.000		9.029.000.000		9.029.000.000		9.029.000.000					
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	5.113.196.000		5.113.196.000		2.764.306.000		2.764.306.000		2.348.890.000		2.348.890.000	

Mã	Nội dung	Tổng số				Loại 100				Loại 250			
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Khoản 101			Khoản 278		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
14	4. Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	13.281.721.093	13.281.721.093		11.131.469.548	11.131.469.548		2.150.251.545	2.150.251.545		2.150.251.545	2.150.251.545	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.029.000.000	9.029.000.000		9.029.000.000	9.029.000.000							
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.252.721.093	4.252.721.093		2.102.469.548	2.102.469.548		2.150.251.545	2.150.251.545		2.150.251.545	2.150.251.545	
17	5. Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	13.281.721.093	13.281.721.093		11.131.469.548	11.131.469.548		2.150.251.545	2.150.251.545		2.150.251.545	2.150.251.545	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.029.000.000	9.029.000.000		9.029.000.000	9.029.000.000							
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.252.721.093	4.252.721.093		2.102.469.548	2.102.469.548		2.150.251.545	2.150.251.545		2.150.251.545	2.150.251.545	
20	6. Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	860.474.907	860.474.907		661.836.452	661.836.452		198.638.455	198.638.455		198.638.455	198.638.455	
21	6.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)												
22	- Đã nộp NSNN												
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)												
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)												
25	6.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	860.474.907	860.474.907		661.836.452	661.836.452		198.638.455	198.638.455		198.638.455	198.638.455	
26	- Đã nộp NSNN												
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)												
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	860.474.907	860.474.907		661.836.452	661.836.452		198.638.455	198.638.455		198.638.455	198.638.455	
29	7. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)												
30	7.1. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)												
31	- Kinh phí đã nhận												

Mã	Nội dung	Tổng số				Loại 100				Loại 250			
		Số báo cáo		Số xét duyệt		Số báo cáo		Số xét duyệt		Số báo cáo		Số xét duyệt	
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)												
34	- Kinh phí đã nhận												
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
	II. NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ												
	B. NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI												
	C. NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI												

Biểu 1c phần 2

Viện Chiến lược và Phát triển GTVT

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NĂM 2023

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
									Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
					Tổng cộng	13.281.721.093	13.281.721.093		13.281.721.093		
1					Kinh phí thường xuyên	9.029.000.000	9.029.000.000		9.029.000.000		
	100				Khoa học và công nghệ	9.029.000.000	9.029.000.000		9.029.000.000		
		101			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	9.029.000.000	9.029.000.000		9.029.000.000		
			6000		Tiền lương	5.148.485.881	5.148.485.881		5.148.485.881		
				6001	Lương theo ngạch, bậc	5.148.485.881	5.148.485.881		5.148.485.881		
				6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	73.258.148	73.258.148		73.258.148		
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	73.258.148	73.258.148		73.258.148		
				6100	Phụ cấp lương	293.234.689	293.234.689		293.234.689		
				6101	Phụ cấp chức vụ	196.098.350	196.098.350		196.098.350		
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	28.604.447	28.604.447		28.604.447		
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	34.277.057	34.277.057		34.277.057		
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	34.254.835	34.254.835		34.254.835		
				6250	Phúc lợi tập thể	1.743.000	1.743.000		1.743.000		
				6299	Chi khác	1.743.000	1.743.000		1.743.000		
				6300	Các khoản đóng góp	1.027.703.406	1.027.703.406		1.027.703.406		

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
						732.572.776	732.572.776		732.572.776	732.572.776	
				6301	Bảo hiểm xã hội	95.833.489	95.833.489		95.833.489	95.833.489	
				6302	Bảo hiểm y tế	99.705.040	99.705.040		99.705.040	99.705.040	
				6303	Kinh phí công đoàn	99.592.101	99.592.101		99.592.101	99.592.101	
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	364.367.107	364.367.107		364.367.107	364.367.107	
				6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	275.542.302	275.542.302		275.542.302	275.542.302	
				6501	Tiền điện	10.744.355	10.744.355		10.744.355	10.744.355	
				6502	Tiền nước	73.133.832	73.133.832		73.133.832	73.133.832	
				6503	Tiền nhiên liệu	4.946.618	4.946.618		4.946.618	4.946.618	
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	117.447.416	117.447.416		117.447.416	117.447.416	
				6550	Vật tư văn phòng	96.388.000	96.388.000		96.388.000	96.388.000	
				6551	Văn phòng phẩm	21.059.416	21.059.416		21.059.416	21.059.416	
				6599	Vật tư văn phòng khác	229.197.460	229.197.460		229.197.460	229.197.460	
				6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	72.019.059	72.019.059		72.019.059	72.019.059	
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.504.401	2.504.401		2.504.401	2.504.401	
				6603	Cước phí bưu chính	83.270.000	83.270.000		83.270.000	83.270.000	
				6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	65.700.000	65.700.000		65.700.000	65.700.000	
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	5.704.000	5.704.000		5.704.000	5.704.000	
				6649	Khác	272.418.080	272.418.080		272.418.080	272.418.080	
				6700	Công tác phí	212.168.080	212.168.080		212.168.080	212.168.080	
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	23.400.000	23.400.000		23.400.000	23.400.000	
				6702	Phụ cấp công tác phí	36.850.000	36.850.000		36.850.000	36.850.000	
				6703	Tiền thuê phòng ngủ						

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
						897.098.054	897.098.054		897.098.054	897.098.054	
	6750				Chi phí thuế mướn	32.264.000	32.264.000		32.264.000	32.264.000	
		6751			Thuế phương tiện vận chuyển	735.548.854	735.548.854		735.548.854	735.548.854	
		6757			Thuế lao động trong nước	129.285.200	129.285.200		129.285.200	129.285.200	
		6799			Chi phí thuế mướn khác	130.715.400	130.715.400		130.715.400	130.715.400	
	6800				Chi đoàn ra	86.372.200	86.372.200		86.372.200	86.372.200	
			6801		Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuế xe	20.608.400	20.608.400		20.608.400	20.608.400	
			6802		Tiền ăn và tiền tiêu vật	16.534.800	16.534.800		16.534.800	16.534.800	
			6803		Tiền thuê phòng ngủ	7.200.000	7.200.000		7.200.000	7.200.000	
			6805		Phí, lệ phí liên quan	266.715.970	266.715.970		266.715.970	266.715.970	
	6900				Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.593.872	26.593.872		26.593.872	26.593.872	
			6901		Ô tô dùng chung	14.215.768	14.215.768		14.215.768	14.215.768	
			6902		Ô tô phục vụ chức danh	93.869.600	93.869.600		93.869.600	93.869.600	
			6912		Các thiết bị công nghệ thông tin	56.672.000	56.672.000		56.672.000	56.672.000	
			6913		Tài sản và thiết bị văn phòng	64.861.930	64.861.930		64.861.930	64.861.930	
			6921		Đường điện, cấp thoát nước	10.502.800	10.502.800		10.502.800	10.502.800	
			6949		Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	35.984.000	35.984.000		35.984.000	35.984.000	
	6950				Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	35.984.000	35.984.000		35.984.000	35.984.000	
			6955		Tài sản và thiết bị văn phòng	107.068.380	107.068.380		107.068.380	107.068.380	
	7000				Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.268.380	101.268.380		101.268.380	101.268.380	
			7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	5.800.000	5.800.000		5.800.000	5.800.000	
			7049		Chi khác	63.563.009	63.563.009		63.563.009	63.563.009	
	7750				Chi khác	17.471.009	17.471.009		17.471.009	17.471.009	
			7756		Chi các khoản phí và lệ phí						

KP	L	KH	M	TM	Nội dung	Tổng số				Nguồn ngân sách nhà nước				
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong nước					
									Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch			
					Chi các khoản khác	46.092.000	46.092.000		46.092.000	46.092.000				
2					Kinh phí không thường xuyên	4.252.721.093	4.252.721.093		4.252.721.093	4.252.721.093				
	100				Khoa học và công nghệ	2.102.469.548	2.102.469.548		2.102.469.548	2.102.469.548				
		101			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	2.102.469.548	2.102.469.548		2.102.469.548	2.102.469.548				
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.359.056.769	1.359.056.769		1.359.056.769	1.359.056.769				
				6907	Nhà cửa	1.359.056.769	1.359.056.769		1.359.056.769	1.359.056.769				
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	743.412.779	743.412.779		743.412.779	743.412.779				
				7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	743.412.779	743.412.779		743.412.779	743.412.779				
	250				Bảo vệ môi trường	2.150.251.545	2.150.251.545		2.150.251.545	2.150.251.545				
		278			Bảo vệ môi trường khác	2.150.251.545	2.150.251.545		2.150.251.545	2.150.251.545				
				6550	Vật tư văn phòng	35.000.000	35.000.000		35.000.000	35.000.000				
				6551	Văn phòng phẩm	35.000.000	35.000.000		35.000.000	35.000.000				
				6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.807.903	9.807.903		9.807.903	9.807.903				
				6603	Cước phí bưu chính	9.807.903	9.807.903		9.807.903	9.807.903				
				6700	Công tác phí	265.708.000	265.708.000		265.708.000	265.708.000				
				6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	146.808.000	146.808.000		146.808.000	146.808.000				
				6702	Phụ cấp công tác phí	49.600.000	49.600.000		49.600.000	49.600.000				
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	69.300.000	69.300.000		69.300.000	69.300.000				
				6750	Chi phí thuê mướn	151.768.000	151.768.000		151.768.000	151.768.000				
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	151.768.000	151.768.000		151.768.000	151.768.000				
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.687.967.642	1.687.967.642		1.687.967.642	1.687.967.642				
				7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	63.200.100	63.200.100		63.200.100	63.200.100				
				7049	Chi khác	1.624.767.542	1.624.767.542		1.624.767.542	1.624.767.542				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Số kiến nghị của				Số đã xử lý trong năm				Số tồn tại chưa xử lý			
	Tổng cộng	Kiểm toán	Thanh tra	Tài chính	Tổng cộng	Kiểm toán	Thanh tra	Tài chính	Tổng cộng	Kiểm toán	Thanh tra	Tài chính
Tổng cộng (I+II)	97.906.600		96.526.600	1.380.000	97.906.600		96.526.600	1.380.000				
I. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	1.380.000			1.380.000	1.380.000			1.380.000				
1. Các khoản thu phải nộp ngân sách												
2. Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách												
3. Số chi sai chế độ phải xuất toán, số dư kinh phí chưa quyết toán	1.380.000			1.380.000	1.380.000			1.380.000				
a. Nộp trả ngân sách:												
- Xây dựng cơ bản												
- Chi thường xuyên	1.380.000			1.380.000	1.380.000			1.380.000				
b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát												
4. Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay												
II. Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay	96.526.600		96.526.600		96.526.600		96.526.600					
1. Các khoản thu phải nộp ngân sách	24.000.000		24.000.000		24.000.000		24.000.000					
2. Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách												
3. Số chi sai chế độ phải xuất toán, số dư kinh phí chưa quyết toán	72.526.600		72.526.600		72.526.600		72.526.600					
a. Nộp trả ngân sách:												
- Xây dựng cơ bản												
- Chi thường xuyên	72.526.600		72.526.600		72.526.600		72.526.600					
b. Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát												
4. Chuyển quyết toán ngân sách năm sau												
- Chi thường xuyên												

BÁO CÁO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

Đơn vị: Đồng

Ký hiệu	Nhiệm vụ	Dự toán năm trước chuyên sang (dự toán, dự tạm ứng)	Dự toán ngân sách nhà nước được giao trong năm	Giá trị dự toán nhiệm vụ được phê duyệt	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành trong năm	Giá trị trách nhiệm vụ hoàn thành đề nghị quyết toán trong năm	Giá trị nhiệm vụ hoàn thành đã quyết toán lũy kế đến năm báo cáo
	TỔNG CỘNG		4.535.196.000	6.085.196.000	4.252.721.093	4.252.721.093	5.788.375.122
	Loại - khoản: 100 - 101		2.186.306.000	2.786.306.000	2.102.469.548	2.102.469.548	2.697.001.348
DT223022	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp quản lý, đầu tư, khai thác hiệu quả các kho, bãi hàng tại các ga đường sắt sắt trên hành lang vận tải Bắc - Nam		150.000.000	450.000.000	150.000.000	150.000.000	449.100.000
DT223023	Nghiên cứu đề xuất khung tiêu chí ưu tiên lựa chọn trong công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và đường thủy nội địa		150.000.000	450.000.000	149.649.400	149.649.400	445.081.200
DT2306	Nghiên cứu ứng dụng phần mềm R trong công tác dự báo tổng nhu cầu vận tải		450.000.000	450.000.000	443.763.379	443.763.379	443.763.379
	Sửa chữa, chống xuống cấp nhà làm việc		1.436.306.000	1.436.306.000	1.359.056.769	1.359.056.769	1.359.056.769
	Loại - khoản: 250 - 278		2.348.890.000	3.298.890.000	2.150.251.545	2.150.251.545	3.091.373.774
MT221001	Xây dựng chương trình quốc gia phát triển phương tiện giao thông vận tải, hệ thống giao thông vận tải công cộng thân thiện với môi trường trong đó có phương tiện giao thông điện		2.348.890.000	3.298.890.000	2.150.251.545	2.150.251.545	3.091.373.774

Người ký: Vũ Thị Bích Thủy
Ngày ký: 05/02/2024, 18:18:28
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Hoàn Kiếm - Hà Nội
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 021

Đơn vị: Viện Chiến lược và Phát triển Giao thông vận tải

Mã ĐVQHNS: 1055623

Mã cấp NS: 1

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành ngân hàng	Mã CTMT, DA	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
				Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	101	00000	0	8.759.000.000	8.759.000.000	8.759.000.000	8.759.000.000	8.759.000.000	0	0	0	0
12	101	00000	0	2.014.306.000	2.014.306.000	2.014.306.000	1.359.056.769	1.359.056.769	0	0	0	655.249.231
16	101	00000	0	750.000.000	750.000.000	750.000.000	743.412.779	743.412.779	0	0	0	6.587.221
12	278	00000	0	2.348.890.000	2.348.890.000	2.348.890.000	2.150.251.545	2.150.251.545	0	0	0	198.638.455
14	101	00000	0	0	0	270.000.000	270.000.000	270.000.000	0	0	0	0
Cộng:			13.872.196.000	13.872.196.000	13.872.196.000	14.142.196.000	13.281.721.093	13.281.721.093	0	0	0	860.474.907

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chủ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)